

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

80 ★ 03



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ I - NĂM 2018

TP.HCM, tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Số liệu đầu năm lấy theo QITC Tập đoàn Lập)

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Quyết m	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130)	100		2.362.673.667.123	1.213.124.780.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.784.165.994.037	351.215.705.931
1. Tiền	111		1.466.060.791.109	83.206.612.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		318.105.202.928	268.009.093.828
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.281.327.261	53.281.327.261
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.246.878.161	6.246.878.161
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.965.550.900)	(2.965.550.900)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371.574.548.670	606.301.485.973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.907.837.368	4.535.614.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.887.987.241	21.327.327.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		149.137.229.933	131.104.875.705
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		211.052.633.846	475.744.808.376
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26.411.139.718)	(26.411.139.718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.174.273.921	718.675.481
1. Hàng tồn kho	141		2.174.273.921	718.675.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		201.477.523.234	201.607.585.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.920.585.434	2.018.804.249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.035.137.776	1.684.628.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		198.521.800.024	197.904.152.291
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210+220+240)	200		38.750.074.747.479	38.582.557.968.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.583.384.388.469	2.492.815.786.161
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.278.715.071.416	1.326.242.133.862
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.307.224.617.053	1.169.128.952.299
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.555.300.000)	(2.555.300.000)
II. Tài sản cố định	220		144.324.185.697	151.851.219.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221		128.566.293.225	135.308.607.327
Nguyên giá	222		245.626.181.203	245.626.181.203
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.059.887.978)	(110.317.573.876)

TÀI SẢN	Mã số	Quyết định	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		15.757.892.472	16.542.611.850
Nguyên giá	228		23.210.860.764	23.210.860.764
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.452.968.292)	(6.668.248.914)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		196.363.636	196.363.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		196.363.636	196.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36.019.822.226.970	35.934.576.058.970
1. Đầu tư vào công ty con	251		29.862.920.888.417	29.813.940.720.417
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.651.930.983.167	5.615.664.983.167
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		337.834.415.273	337.834.415.273
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.864.059.887)	(2.864.059.887)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		170.000.000.000	170.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.347.582.707	3.118.540.508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	261		2.347.582.707	3.118.540.508
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		41.112.748.414.602	39.795.682.748.542
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		1.890.425.390.632	547.827.925.284
I. Nợ ngắn hạn	310		1.654.746.761.770	312.149.296.422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.750.323.121	13.046.235.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.380.508.602	8.811.555.437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	221.589.938
4. Phải trả người lao động	314		19.697.015.734	18.399.210.037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.652.607.743	36.701.313.608
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	156.019.500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.504.186.449.309	151.768.298.080
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.514.615.908	34.171.350.545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.565.241.353	48.873.723.727
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		235.678.628.862	235.678.628.862
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Quyết m	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337		15.076.317.517	15.076.317.517
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		220.602.311.345	220.602.311.345
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		39.222.323.023.970	39.247.854.823.258
I. Vốn chủ sở hữu	410		39.222.323.023.970	39.247.854.823.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.354.777.037.363	27.354.777.037.363
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		2.437.373.768.203	2.437.373.768.203
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.583.945.235.669	4.583.945.235.669
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		997.473.073	990.086.946
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		221.869.644.914	221.934.958.814
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.420.366.621)	53.504.894
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25.420.366.621)	53.504.894
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.648.780.231.369	4.648.780.231.369
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+4)	440		41.112.748.414.602	39.795.682.748.542

TP HCM ngày 20 tháng 4 năm 2018

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hương

Bùi Thanh Tâm

Huỳnh Văn Bảo

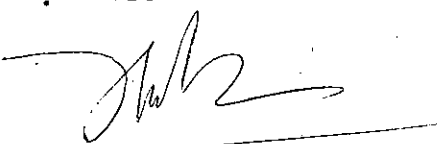


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)
QUÝ I - NĂM 2018

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII 1	65.466.548.706	96.112.766.305	65.466.548.706	96.112.766.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII 2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10		65.466.548.706	96.112.766.305	65.466.548.706	96.112.766.305
4. Giá vốn hàng bán	11	VII 3	58.211.454.597	86.910.348.434	58.211.454.597	86.910.348.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-11)	20		7.255.094.109	9.202.417.871	7.255.094.109	9.202.417.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII 4	8.006.994.308	32.435.799.566	8.006.994.308	32.435.799.566
7. Chi phí tài chính	22	VII 5	415.829.806	1.634.583.606	415.829.806	1.634.583.606
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.376.163	0	6.376.163	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII 8	11.993.544	56.624.490	11.993.544	56.624.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII 8	41.358.519.550	30.728.802.966	41.358.519.550	30.728.802.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21-22) - (25+26)}	30		-26.524.254.483	9.218.206.375	-26.524.254.483	9.218.206.375
11. Thu nhập khác	31	VII 6	1.050.382.968	1.165.803.266	1.050.382.968	1.165.803.266
12. Chi phí khác	32	VII 7	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.050.382.968	1.165.803.266	1.050.382.968	1.165.803.266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-25.473.871.515	10.384.009.641	(25.473.871.515)	10.384.009.641
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII 10	0	518.589.318	-	518.589.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-25.473.871.515	9.865.420.323	(25.473.871.515)	9.865.420.323

LẬP BIỂU



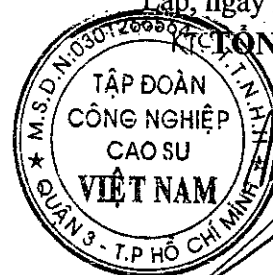
Phạm Thị Thu Hương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Bùi Thanh Tâm

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	HUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		71.424.002.913	89.408.316.079
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(75.519.483.658)	(64.282.194.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.596.289.256)	(22.123.100.226)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.376.163)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(428.075.855)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.602.346.817.032	49.002.495.611
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(290.615.646.171)	(209.351.653.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.286.033.024.697	(157.774.212.402)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	11			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		-	(2.561.206.844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23		(18.032.354.228)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		97.527.062.446	112.596.232.938
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(223.341.832.754)	(220.422.716.204)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	200.992.387
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		293.421.122.582	333.686.364.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		149.573.998.046	223.499.667.223
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	12			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-
3. Tiền thu từ lãi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.656.734.637)	(119.289.477.047)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.656.734.637	-119.289.477.047
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.432.950.288.106	(53.564.022.226)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		351.215.705.931	1.036.713.926.456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1.784.165.994.037	983.149.904.230

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hương

Bùi Thanh Tâm



Huỳnh Văn Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty Mẹ - Công ty Con (theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (theo Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ) từ ngày 01/07/2010.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam có trách nhiệm kế thừa các quyền và nghĩa vụ pháp lý của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trước khi chuyển đổi.

Tên gọi đầy đủ, giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, Limited.

Tên viết tắt: VRG.

Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Nông nghiệp, thương mại, xuất nhập khẩu, tài chính, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0301266564, đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, ngành nghề kinh doanh: Trực tiếp sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư tài chính vào các lĩnh vực

a. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Trồng, chăm sóc khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành công nghiệp cao su;

b. Ngành nghề kinh doanh có liên quan:

- Cơ khí: Đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác
- Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng, bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương)
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính
- Công nghiệp điện: Đầu tư xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Kinh doanh điện theo quy định của pháp luật

- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ đường thủy

- Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp
- Cấp nước, sử lý nước thải, dịch vụ trong lĩnh vực môi trường

c. Ngành nghề kinh doanh khác:

- Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, tư vấn đầu tư, thiết kế, khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa, in ấn, xuất bản; Đào tạo, điều trị bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng; Thương mại, xuất nhập khẩu, khách sạn, du lịch, xuất khẩu lao động

- Chăn nuôi gia súc

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Đơn vị áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các Văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Đơn vị áp dụng đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Đơn vị áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỉ giá giao dịch thực tế hoặc tỉ giá của Ngân hàng thương mại đang giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá của NH thương mại giao dịch thường xuyên (NH NN & PT NT CN Sài Gòn) vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỉ giá thanh toán thực tế phát sinh trong kỳ kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách phẩm chất
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2 Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Tập đoàn lựa chọn theo quy định phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán tồn kho

2.4 Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có). Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 2 “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết, dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

3.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-10 năm |
| - Bản quyền phần mềm | 10 năm |

3.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao TSCĐ của đơn vị. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời gian thuê khi thời gian thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

4.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động bất động sản được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các TSCĐ khác của đơn vị.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc chung như đối với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh; Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”
- Có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải giảm trừ (-) vào các chi phí đi vay khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

7.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập
- Chi phí hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí sản xuất dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9.1. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

9.2. Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

10.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của CSH, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm cả vốn nhà nước của Tập đoàn đầu tư tại các Công ty con 100% vốn nhà nước, các đơn vị sự nghiệp có thu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này. Ngoài ra là các khoản bổ sung từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính (Bao gồm cả của các Công ty 100% vốn nhà nước, các đơn vị sự nghiệp có thu).

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái: Khoản chênh lệch tỉ giá đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỉ giá phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (lãi hoặc lỗ tỉ giá) của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
- Đơn vị không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Đơn vị đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kê toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu. Trường hợp bán hàng trả chậm thì lãi trả chậm được hoàn lãi ở khoản mục “doanh thu chưa thực hiện” và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bao gồm cả doanh thu phí quản lý tập trung toàn ngành. Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận ghi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Sau đây là các thuyết minh chi tiết các chỉ tiêu tài chính bằng số liệu cụ thể.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: **Không thay đổi**

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.: **Không thay đổi**

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất: **Không thay đổi**

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa các niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: **Không thay đổi**

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :
(**Không có**)

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi
(**áp dụng cho công ty cổ phần**)

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết): **Đơn vị tạm thời chưa xác định lợi nhuận tập trung và Phí quản lý tập trung của các đơn vị thành viên phải nộp về đến 31/3/2018.**

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: (**Không có**)

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: **Không thay đổi**

10. Các thông tin khác: **Trong kỳ đơn vị chỉ xác định các khoản lãi phải thu, phải trả của các khoản đã đến hạn trả; Chưa xác định chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với một số tài sản có tính chất ngoại tệ.**

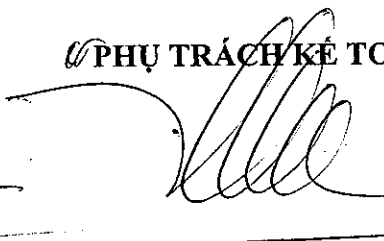
Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

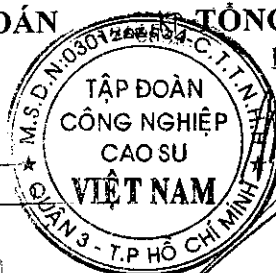
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Bùi Thanh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo

CÔNG TY MẸ

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - 3 THÁNG NĂM 2018

ĐVT: Đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Thực hiện 3 tháng năm 2018		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ chủ yếu (mủ CS - Tấn)	1.575,96	1.363,78		2.496,92	158,44%	183,09%	
3. Tồn kho cuối kỳ (mủ cao su - Tấn)		14,25					
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.144.736.035	96.112.766.305		65.466.548.706	155,34%	68,11%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.144.736.035	96.112.766.305	3.672.000.000.000	65.466.548.706	155,34%	68,11%	2,03%
4. Giá vốn hàng bán	41.557.755.056	86.910.348.434		58.211.454.597	140,07%	66,98%	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.980.979	9.202.417.871		7.255.094.109	1236,00%	78,84%	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.735.537.648	32.435.799.566		8.006.994.308	45,15%	24,69%	
7. Chi phí tài chính	3.870.062.292	1.634.583.606		415.829.806	10,74%	25,44%	
8. Chi phí bán hàng	379.003.042	56.624.490		11.993.544	3,16%	21,18%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.051.338.346	30.728.802.966		41.358.519.550	142,36%	134,59%	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(14.977.885.053)	9.218.206.375		(26.524.254.483)	177,09%		
11. Thu nhập khác	1.375.994.254	1.165.803.266		1.050.382.968	76,34%	90,10%	
12. Chi phí khác	-	-		-			
13. Lợi nhuận khác	1.375.994.254	1.165.803.266		1.050.382.968	76,34%	90,10%	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.601.890.799)	10.384.009.641	2.513.000.000.000	(25.473.871.515)			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		518.589.318		-			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(13.601.890.799)	9.865.420.323		(25.473.871.515)			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

Lập ngày 05 tháng 4 năm 2018

Ký: **TỔNG GIÁM ĐỐC**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHIỆP
CAO SU
VIỆT NAM

QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO QUÝ I - NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	31.514.615.908	34.171.350.545
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	31.514.615.908	34.171.350.545
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	220.602.311.345	220.602.311.345
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	27.354.777.037.363	27.354.777.037.363
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	-	518.589.318
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	-	428.075.855
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	27.433.332	7.001.216.160
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	866.671.003	135.297.179.132
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	1.814.515.841
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	1.814.515.841
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	6.972.115.932
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	13	14
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	13	14

nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	81.000.000.000	Không có
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	2.341.529.401	1.220.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	60.039.215	29.047.619
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	217	228
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	73.710.000.000	Không có
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	18.512.000.000	9.052.338.638
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	28.436.252	13.234.413
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	3.672.000.000.000	1.712.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	2.513.000.000.000	1.025.000.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hường

Lập, ngày 05 tháng 4 năm 2018. *Xuân*



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT

NAM
CÔNG TY MẸ

PHỤ LỤC 1C

Mẫu số 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	39.795.683	1.317.066	41.112.748	41.112.748
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	39.247.855	(25.532)	39.222.323	39.222.323
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng		74.524		
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng		(25.474)		
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng				
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN						
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	(40.810)	-	(40.810)	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng				
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	(32.778)	-	(32.778)	
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	(124.095)	(839)	(124.934)	

Ghi chú: Lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính trước ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

Lập, ngày 05 Tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2A - MẪU 01
BÁO CÁO KẾ HOẠCH SẮP XẾP, CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP
QUÝ 1 NĂM 2018

(Kèm Công văn số /CSVN-TCKT ngày tháng 4 năm 2018)

[illegible]

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 (triệu đồng)	Kế hoạch sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020										Ghi chú
			Giữ nguyên TNHH 1TV	Chuyển thành TNHH >= 2TV	Giải thể	Phá sản	Chuyển giao	Bán	Sáp nhập	Hợp nhất	Chuyển thành đơn vị sự nghiệp	Cổ phần hóa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	822.415											Quyết định 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/8/2017 của Bộ NN&PTNT về giá trị doanh nghiệp CPH Cty mẹ - Tập đoàn
14	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.222.231											
15	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	398.477											
16	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	600.313											
17	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	75.215											
18	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	681.411											Quyết định 2090/QĐ-TTg ngày 26/12/2017 Phê duyệt Phương án CPH Cty mẹ - Tập đoàn
19	Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	539.829											
20	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	323.327											
21	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	218.268											
22	Trung tâm Y tế cao su	5.821											
23	Viện Nghiên cứu cao su	131.067											
24	Tạp chí cao su	11.696											
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	12.854											

LẬP BIỂU

nam

Nguyễn Minh Trang

BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

[Signature]

Bùi Thanh Tâm



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo

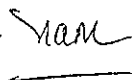
PHỤ LỤC 2A - MẪU 02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP
QUÝ 1 NĂM 2018
 (Kèm Công văn số /CSVN-TCKT ngày tháng 4 năm 2018)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên doanh nghiệp	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo Cổ phần hóa	QĐ công bố giá trị doanh nghiệp								QĐ Phê duyệt phương án CPH								
			Số QĐ	Ngày phê duyet QĐ	Giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán	Giá trị thực tế DN	Giá trị phần vốn nhà nước tại DN theo sổ sách kế toán	Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại DN	Nợ và Tài sản loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp		Số QĐ	Ngày phê duyet QĐ	Hình thức cổ phần hóa	Vốn điều lệ	Giá trị nhà nước nắm giữ	Giá trị bán cho nhà đầu tư chiến lược (nếu có)	Giá trị bán cho người lao động	Giá trị bán cho Tổ chức công đoàn (nếu có)	Giá trị bán công khai
									Giá trị còn lại của tài sản loại trừ	Nợ loại trừ									
1	2	3	4	5	6	7*	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Công ty Mẹ - Tập đoàn	471/QĐ- BNN-QLDN	3551/QĐ- BNN-QLDN	31-08-17	40.736.373	49.224.029	38.802.788	47.290.444	0	644.747	2090/ QĐ-TTg	26-12-17	Bán một phần VNN và phát hành thêm để tăng VBL	40.000.000	30.000.000	4.751.238	489.217	8.308	4.751.238
Tổng cộng:					40.736.373	49.224.029	38.802.788	47.290.444	0	644.747				40.000.000	30.000.000	4.751.238	489.217	8.308	4.751.238

* Ghi chú: Giá trị doanh nghiệp đánh giá lại tại cột số 7 và cột số 9 được sử dụng để làm cơ sở xây dựng giá khởi điểm khi bán cổ phần, không phải thực hiện điều chỉnh lại giá trị sổ sách theo Công văn số 2409/VPCP-ĐMDN ngày 06/4/2016 của Văn phòng Chính phủ về cơ chế đặc thù để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

LẬP BIỂU



Nguyễn Minh Trang

BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Bùi Thanh Tâm

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo

[illegible]

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2A - MẪU 03

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC HÌNH THỨC SẮP XẾP DOANH NGHIỆP KHÁC
QUÝ 1 NĂM 2018**

(Kèm Công văn số /CSVN-TCKT ngày tháng 4 năm 2018)

STT	Tên doanh nghiệp	Tình hình thực hiện các hình thức sắp xếp khác									Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền		Ghi chú
		Giữ nguyên TNHH	chuyển thành TNHH=>	Giải thể	Phá sản	Chuyển giao	Bán	Sáp nhập	Hợp nhất	Chuyển thành đơn vị sự nghiệp	Số quyết định	Ngày quyết định	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15
	không có												

LẬP BIỂU

nam

Nguyễn Minh Trang

BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

[Signature]

Bùi Thanh Tâm



K. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHU LUC 2B

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THOÀI VỐN ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

QUÝ 1 NĂM 2018

(Kèm Công văn số /CSVN-TCKT ngày tháng 4 năm 2018)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]